

Số: 436 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 02 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:  
Các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm I - Hợp phần 3  
Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Thanh Hóa  
(Dự án quản lý thiên tai WB5).**

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: số 1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012 về việc phê duyệt dự án đầu tư “Quản lý thiên tai” (VN-Haz) do WB tài trợ; số 1071/ QĐ-BNN-TCCB ngày 13/5/2013 giao nhiệm vụ Quản lý và tổ chức thực hiện Dự án Quản lý thiên tai do Ngân hàng Thế giới tài trợ (WB5); số 2256/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/10/2013 phê duyệt nội dung thực hiện Giai đoạn 1 Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” và Kế hoạch đấu thầu phần công việc do Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi quản lý thực hiện, Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz/WB5) do Ngân hàng Thế giới tài trợ; số 3211/QĐ-BNN-TCTL ngày 18/7/2014 phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Hợp phần 3 “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” – Dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz) do Ngân hàng Thế giới tài trợ; số 921/QĐ-BNN-TCTL ngày 23/3/2015 phê duyệt điều chỉnh quy định trong “Sổ tay hướng dẫn thực hiện Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 510/SXD-HĐXD ngày 29/01/2016 (kèm theo hồ sơ); đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 243/TTr-SNN&PTNT ngày 19/11/2015 về việc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật - đầu tư xây dựng các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm I - Hợp phần 3 Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Thanh Hóa (Dự án quản lý thiên tai WB5).

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm I - Hợp phần 3 Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Thanh Hóa (Dự án quản lý thiên tai WB5), với những nội dung chính sau:

**1. Tên công trình:** Các công trình quy mô nhỏ phòng chống thiên tai Cụm I  
- Hợp phần 3 Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Thanh Hóa (Dự án quản lý thiên tai WB5), bao gồm:

- Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Tường, huyện Yên Định;
- Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Hòa, huyện Yên Định;
- Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Thành, huyện Yên Định;
- Đường cứu hộ, cứu nạn xã Định Bình, huyện Yên Định;
- Đường cứu hộ, cứu nạn xã Định Công, huyện Yên Định.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT.

**3. Mục tiêu đầu tư:**

- **Mục tiêu dài hạn:** Hỗ trợ thực hiện chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 của Chính phủ thông qua việc tăng cường khả năng tự phòng ngừa, ứng phó và phục hồi, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai của một số tỉnh duyên hải miền Trung trong vùng dự án tỉnh Thanh Hóa, đảm bảo phát triển bền vững, góp phần ổn định xã hội;

- **Mục tiêu ngắn hạn:** Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý rủi ro thiên tai quốc gia của tỉnh và của địa phương để cải thiện việc lập kế hoạch và giảm thiểu các rủi ro, qua đó giảm tổn thất về người, giảm hư hỏng về tài sản và giảm sự gián đoạn của các hoạt động kinh tế; cải thiện hệ thống dự báo thời tiết và cảnh báo sớm nhằm tăng cường năng lực cho các đơn vị dự báo khí tượng thủy văn trực thuộc Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, giúp thu thập, xử lý và phổ biến thông tin, tạo điều kiện cho mọi người dân có thể ứng phó kịp thời và hiệu quả hơn, nhằm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai và thích ứng được các điều kiện thời tiết một tốt hơn; xây dựng năng lực cấp làng và xã để hỗ trợ thực hiện chương trình Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; giảm các rủi ro do thiên tai ở các vùng ưu tiên cao, thông qua việc bố trí các biện pháp công trình hiệu quả, các đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở quy mô vừa và nhỏ; nâng cao năng lực quản lý và thực hiện dự án, quản lý môi trường, xã hội trong công tác quản lý thiên tai tổng hợp.

**4. Nội dung, quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật:**

4.1. Hạng mục Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Tường, huyện Yên Định.

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 9,52x22,12m (tính từ tim đến tim trục), chiều cao tầng 1, 2 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn), chiều cao mái 2,22m. Chiều cao công trình tính là 9,42m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái), cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,75m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh, phòng học tin học, phòng nghe nhìn và thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm hành lang, thư viện, phòng học bộ môn Lý + công nghệ và thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình gồm 01 thang bộ được giới hạn bởi trục 3-4, B-C rộng 3,9m; bậc cầu thang xây gạch, trát granitô màu đỏ, lan can bằng thép tròn D16, tay vịn bằng thép tròn D60.

- Tường xây gạch không nung, trát trong nhà VXM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.
- Nền, sàn các tầng lát gạch ceramic kích thước 400x400.
- Phần mái gồm các lớp cấu tạo: sàn BTCT đổ toàn khối, xây tường thu hồi dày 110, xà gỗ thép C100x50x18x1,5, lợp tôn sóng màu đỏ dày 0,4mm.
- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính trắng dày 6,38mm; hoa sắt cửa sổ thép vuông 12x12.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 2,0x2,4m, 2,2x2,6m, 1,2x1,2m; kết hợp móng xây đá hộc dưới tường; gia cố nền bằng cọc tre với mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>; dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.
- Phần thân sử dụng hệ kết cấu khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x400mm, 220x600mm; tiết diện cột điển hình 220x300mm, 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm; bản thang BTCT dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Hệ thống điện được lấy từ nguồn điện hiện có của trường, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/ PVC 2x16mm<sup>2</sup> đến tủ điện tổng tại tầng 1; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC (2x1,5); Cu/PVC (2x2,5)+E2,5mm<sup>2</sup>; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi 16$  dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi 10$ ; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,4m; chôn sâu cách mặt đất 1,0m; dây tiếp địa bằng thép dẹt 30x4mm.

- d) Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước của công trình.

- e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho hạng mục công trình được thiết kế bố trí gồm 03 bình PCCC được đặt trong các hộp đựng nhôm kính tại cầu thang các tầng. Mỗi hộp PCCC bao gồm 2 bình bột chữa cháy xách tay MFZ4 và 1 bình chữa cháy xách tay bằng khí CO<sub>2</sub> MT3; ngoài ra trên tường của mỗi tầng còn bố trí 1 nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

#### 4.2. Hạng mục Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Hòa, huyện Yên Định.

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 11,92x21,22m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao tầng 1 là 3,9m (tính từ nền tầng 1 đến sàn tầng 2), chiều cao tầng 2 là 3,6m (tính từ sàn tầng 2 đến sàn mái), chiều cao mái 1,8m; chiều cao công trình là 9,3m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái), cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,75m.

- Mặt bằng tầng 1 được gồm sảnh đón, 02 phòng học và ngủ, 02 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt, 02 phòng kho, thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm 01 phòng hội trường, 02 phòng làm việc, khu vệ sinh, thang bộ.

- Giao thông đứng trong công trình gồm 01 thang bộ giới hạn bởi trục (1\*-1, B-C) rộng 3,0m; bậc cầu thang xây gạch, trát granitô màu đỏ, lan can bằng thép tròn D16, tay vịn bằng thép tròn D60.

- Tường xây gạch không nung, trát trong nhà VXM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75; tường, trần lãn sơn trực tiếp; tường khu vệ sinh ốp gạch ceramic kích thước 250x400 cao 2,1m.

- Nền, sàn các tầng lát gạch ceramic kích thước 400x400; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 400x400.

- Phần mái hành lang và thang bộ gồm các lớp cấu tạo: sàn BTCT đổ toàn khối, lớp chống thấm, lớp bê tông lót mác 75, lát gạch chống nóng kích thước 300x300; phần mái phòng làm việc và hội trường gồm các lớp cấu tạo: trần thạch cao khung xương nổi, xà gồ thép C120x50x18x2, lớp tôn chống nóng.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa khuôn sắt panô kính dày 6,38mm; hoa sắt cửa sổ thép vuông 12x12.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,6x1,8m, 1,4x1,6m, 1,2x1,6m, 1x1,2m; kết hợp móng xây đá hộc dưới tường; dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình 220x350mm; 220x500mm; tiết diện cột điển hình 220x300mm; 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm; bản thang BTCT dày 120mm; mái phòng làm việc và hội trường dựng vì kèo khẩu độ 9,6m; các thanh cánh thép 2L50x5, liên kết hàn, sử dụng que hàn E42; vì kèo liên kết với cột BTCT bằng bulông M18.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Hệ thống điện được lấy từ mạng lưới điện khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/ PVC 4x10mm<sup>2</sup> đến tủ điện tổng tại tầng 1; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC (2x1,5); Cu/PVC (2x2,5+E2,5)mm<sup>2</sup>; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi 16$  dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi 10$ ; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,4m; chôn sâu cách mặt đất 1,0m; dây tiếp địa bằng thép dẹt 30x4mm.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ téc nước hạng mục đã xây dựng, sau đó cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước của công trình.

- e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho hạng mục công trình được thiết kế bố trí gồm 03 bình PCCC được đặt trong các

hộp đựng nhôm kính tại cầu thang các tầng; mỗi hộp PCCC bao gồm 2 bình bột chữa cháy xách tay MFZ4 và 1 bình chữa cháy xách tay bằng khí CO<sub>2</sub> MT3; ngoài ra trên tường của mỗi tầng còn bố trí 1 nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

#### 4.3. Hạng mục Nhà tránh trú cộng đồng xã Định Thành, huyện Yên Định.

##### a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 11,7x16,5m (tính từ tim đến tim trục), chiều cao tầng 1,2 là 3,6m (tính từ sàn đến sàn), chiều cao mái 2,1m; chiều cao công trình là 9,3m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái), cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh đón, phòng trực, phòng bán thuốc, phòng sơ cấp cứu, phòng xét nghiệm, phòng đẻ, phòng sau đẻ, phòng xét nghiệm, phòng Kế hoạch hóa gia đình, phòng tiết trùng và thang bộ; mặt bằng tầng 2 gồm phòng truyền thông, phòng tiêm chủng, phòng bệnh nhân, phòng trạm trưởng, phòng hành chính, phòng đông y và thang bộ

- Giao thông đứng trong công trình gồm 01 thang bộ được giới hạn bởi trục (4-5)(A-B); giao thông ngang bằng hành lang giữa rộng 2,1m.

- Tường xây gạch không nung, trát trong nhà VXM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp; tường trong các phòng Xét nghiệm, phòng sau đẻ, phòng tiết trùng, phòng sơ cấp cứu, phòng tiêm chủng, phòng bệnh nhân và khu WC ốp gạch men kích thước 250x400 cao 1,6m; riêng tường phòng đẻ, phòng kế hoạch hóa gia đình ốp gạch men kích thước 250x400 cao 3,5m.

- Nền, sàn các tầng lát gạch ceramic kích thước 400x400; nền, sàn khu vệ sinh, nền phòng đẻ, nền phòng kế hoạch hóa gia đình lát gạch chống trơn 400x400.

- Phần mái gồm các lớp cấu tạo: sàn BTCT đổ toàn khối, xây tường thu hồi dày 110 xà gồ thép C100x50x18x2, lợp tôn chống nóng.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa khuôn nhựa lõi thép gia cường và cửa nhôm kính, panô kính dày 6,38mm; hoa sắt cửa sổ thép vuông 12x12.

##### b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200, kết hợp móng xây đá hộc dưới tường; dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm; 220x400mm; tiết diện cột điển hình 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm; bản thang BTCT dày 120mm.

##### c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Hệ thống điện được lấy từ mạng lưới điện khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/ PVC (3x25+1x16)mm<sup>2</sup> đến tủ điện tổng tại tầng 1; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5); Cu/PVC 2x(1x2,5)mm<sup>2</sup>; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép  $\phi$ 16 dài 1000mm, dây dẫn sét thép  $\phi$ 10; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,4m; chôn sâu cách mặt đất 1,0m; dây tiếp địa bằng thép dẹt 30x4mm.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ bể nước hiện có, sau đó bơm lên tểc nước trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiều được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước của công trình.

e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho hạng mục công trình được thiết kế bố trí gồm 03 bình PCCC được đặt trong các hộp đựng nhôm kính tại cầu thang các tầng; mỗi hộp PCCC bao gồm 2 bình bột chữa cháy xách tay MFZ4 và 1 bình chữa cháy xách tay bằng khí CO<sub>2</sub> MT3; ngoài ra trên tường của mỗi tầng còn bố trí 1 nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

4.4. Hạng mục: Đường cứu hộ, cứu nạn xã Định Bình, huyện Yên Định.

a) Quy mô công trình.

- Tuyến 1: Xây dựng đường cứu hộ cứu nạn nối Quốc lộ 45 đi bãi rác đang triển khai xây dựng; điểm đầu tuyến tại ngã 3 Quốc lộ 45, điểm cuối tuyến kết thúc tại điểm giao với đường vào bãi rác; dài 1152,96m.

- Tuyến 2: Xây dựng đường cứu hộ cứu nạn nối đê sông Cầu Chày đi tuyến đường liên xã; điểm đầu tuyến tại ngã đường nhựa liên xã, điểm cuối kết thúc tại điểm giao với đê sông Cầu Chày; chiều dài tuyến L=635,56m.

b) Chỉ tiêu kỹ thuật: Quy mô mặt cắt ngang: bề rộng nền đường B=5,0m; bề rộng mặt đường B=3,5m; lề đường đất Blề=2x0,75m; bán kính tối thiểu 15m; độ dốc dọc tối đa 10%; chiều dài dốc tối đa 300m.

c) Giải pháp thiết kế:

- Đối với tuyến chưa được gia cố (đường đất): kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới gồm bê tông xi măng mác 200 dày 16cm, lớp nilông, đá dăm cấp phối loại 2 dày 12cm, nền lớp trên đất đầm chặt  $K \geq 0,98$  dày 30cm, lớp dưới đắp  $K \geq 0,95$ .

- Đối với tuyến đã được gia cố (bê tông): kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới gồm bê tông xi măng M200 dày 16cm, bù vênh bằng đá dăm cấp phối loại 2.

4.5. Hạng mục Đường cứu hộ, cứu nạn xã Định Công, huyện Yên Định.

a) Quy mô công trình.

Công trình gồm 1 tuyến đường cứu hộ cứu nạn nối tỉnh lộ TL516B với xóm Núi; điểm đầu tuyến tại ngã 3 tỉnh lộ 516B, điểm cuối kết thúc tại điểm giao với đê quai Phú Linh thuộc xóm Núi; chiều dài tuyến L=1286,4m.

b) Chỉ tiêu kỹ thuật: Quy mô mặt cắt ngang: bề rộng nền đường B=5,0m; bề rộng mặt đường B=3,5m; lề đường đất Blề=2x0,75m; bán kính tối thiểu 15m; độ dốc dọc tối đa 10%; chiều dài dốc tối đa 300m.

c) Giải pháp thiết kế:

- Đối với tuyến chưa được gia cố (đường đất): Kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới gồm bê tông xi măng M200 dày 16cm, lớp nilông, đá dăm cấp phối

loại 2 dày 12cm, nền lớp trên đất đầm chặt  $K \geq 0,98$  dày 30cm, lớp dưới đắp  $K \geq 0,95$ .

- Đối với tuyến đã được gia cố (bê tông): kết cấu mặt đường từ trên xuống dưới gồm: Bê tông xi măng M200 dày 16cm, bù vênh bằng đá dăm cấp phối loại 2.

\* Cống thoát nước qua đường: Xây dựng mới 04 cống tròn BTCT D600 mức 300; 01 cống tròn BTCT D800 mức 300 và một cống hộp (2x1,5)m mức 300.

**5. Địa điểm xây dựng:** Các xã Định Tường, Định Hòa, Định Thành, Định Bình, Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III; công trình giao thông, đường nông thôn loại A.

**7. Tổng mức đầu tư:**

**12.580.879.000 đồng**

*Trong đó:*

|                          |                     |
|--------------------------|---------------------|
| + Chi phí xây dựng:      | 9.960.191.000 đồng; |
| + Chi phí Quản lý dự án: | 251.395.221 đồng;   |
| + Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 1.610.287.039 đồng; |
| + Chi phí khác:          | 159.915.992 đồng;   |
| + Chi phí dự phòng:      | 599.089.463 đồng.   |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**8. Nguồn vốn:** Vốn vay Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng của tỉnh.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**10. Thời gian thực hiện dự án:** Hoàn thành trước năm 2017.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

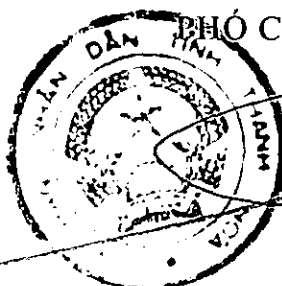
Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT Nguyễn Đức Quyền;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP Trần Huy Chân;
- Lưu: VT, KTTT.Phg.

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

# PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Các công trình quy mô nhỏ, phòng chống thiên tai Cụm I - Hợp phần 3: Quản lý rủi ro thiên tai  
dựa vào công đồng tỉnh Thanh Hóa (Dự án quản lý thiên tai WB5)

(Kèm theo Quyết định số: 436/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

| STT        | Khoản mục chi phí                                                                                   | Ký hiệu | Cách tính                                              | Thành tiền     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                                             | Gxd     | $Gxd1 + Gxd2 + Gxd3 + Gxd4 + Gxd5$                     | 9.960.191.000  |
| 1          | Đường Cứu hộ cứu nạn xã Định Công<br><i>Tuyến 1 - Xã Định Công</i>                                  | Gxd1    | Theo dự toán                                           | 2.076.093.000  |
| 2          | Đường Cứu hộ cứu nạn xã Định Bình<br><i>Tuyến 2 - Xã Định Bình</i><br><i>Tuyến 3 - Xã Định Bình</i> | Gxd2    | Theo dự toán                                           | 1.954.421.000  |
| 3          | Trung tâm y tế xã Định Thành<br><i>Phần xây dựng</i><br><i>Phần điện + nước + PCCC</i>              | Gxd3    | Theo dự toán                                           | 2.012.418.000  |
| 4          | Trường mầm non xã Định Hòa<br><i>Phần xây dựng</i><br><i>Phần điện + nước + PCCC</i>                | Gxd4    | Theo dự toán                                           | 1.898.235.000  |
| 5          | Trường trung học cơ sở xã Định Tường<br><i>Phần xây dựng</i><br><i>Phần điện + nước + PCCC</i>      | Gxd5    | Theo dự toán                                           | 2.019.024.000  |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>                                                                        | Gqlđa   | $(G_{XD})^{trước VAT} \times 2,524\%$                  | 251.395.221    |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                                               | Gtv     |                                                        | 1.610.287.039  |
| 1          | Chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (cả 2 cụm công trình)                              |         | Hợp đồng Số: 09/2015/HDTV-HP3 ngày 11 tháng 9 năm 2015 | 1.274.529.000  |
| 2          | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC                                                                      |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,206\%$                    | 20.517.993     |
| 3          | Chi phí thẩm tra dự toán                                                                            |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,200\%$                    | 19.920.382     |
| 4          | Chi phí lập HSMT & đánh giá HSĐT xây lắp                                                            |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,337\%$                    | 33.565.844     |
| 5          | Chi phí giám sát thi công XD                                                                        |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 2,628\%$                    | 261.753.819    |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                 | Gk      |                                                        | 159.915.992    |
| 1          | Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ % tạm tính)                                                      |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,300\%$                    | 29.880.573     |
| 2          | Phí tài nguyên cho công tác vận chuyển đất đắp nền đường                                            |         | $11541,8 m^3 \times 1,50$                              | 17.312.700     |
| 3          | Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật                                                           |         | $TMĐT \times 0,019\%$                                  | 2.280.000      |
| 4          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                              |         | $50\% * TMĐT \times 0,257\%$                           | 15.420.000     |
| 5          | Chi phí kiểm toán                                                                                   |         | $TMĐT \times 0,424\%$                                  | 55.968.000     |
| 6          | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu                                                   |         | $G_{XD}^{trước VAT} \times 0,100\%$                    | 9.054.719      |
| 7          | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)                                                        |         | văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/                     | 30.000.000     |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                                             | Gdp     |                                                        | 599.089.463    |
| 1          | Chi phí dự phòng cho khối lượng phát                                                                |         | $(I + II + III + IV + V) \times 5\%$                   | 599.089.463    |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                    |         |                                                        | 12.580.878.714 |
|            | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                                     |         |                                                        | 12.580.879.000 |

Mười hai tỷ, năm trăm tám mươi triệu, tám trăm bảy chín nghìn đồng